

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 17 tháng 1 năm 2024

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Lê Văn Nhật	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Bà Phan Thị Kim Hòa	Thành viên (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri (từ ngày 15 tháng 3 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

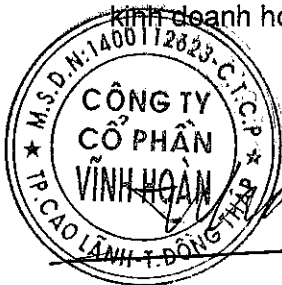
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14964
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

11/03/2024 10:00 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.570.535.081.394	6.743.892.854.372
110	Tiền	3	183.259.357.305	410.809.791.594
111	Tiền		183.259.357.305	410.809.791.594
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.063.923.497.500	1.763.824.638.828
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	181.207.601.155	179.319.459.356
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(38.884.103.655)	(76.598.519.158)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.921.600.000.000	1.661.103.698.630
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.452.657.195.848	3.061.306.594.803
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.395.566.994.365	1.930.060.337.302
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.057.910.612	8.195.849.829
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.005.500.000.000	1.078.450.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	18.512.857.697	49.103.102.373
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.980.566.826)	(4.502.694.701)
140	Hàng tồn kho	9	1.806.541.073.867	1.470.315.675.106
141	Hàng tồn kho		1.897.305.243.780	1.633.819.828.833
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(90.764.169.913)	(163.504.153.727)
150	Tài sản ngắn hạn khác		64.153.956.874	37.636.154.041
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.886.769.039	2.681.132.528
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		61.267.187.835	34.955.021.513

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.798.787.971.496	2.637.689.992.760
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.923.356.075	1.906.856.075
216	Phải thu dài hạn khác		1.923.356.075	1.906.856.075
220	Tài sản cố định		433.873.798.709	454.851.910.976
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	381.353.653.740	422.574.708.433
222	Nguyên giá		1.205.117.627.031	1.191.244.851.316
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(823.763.973.291)	(768.670.142.883)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	52.520.144.969	32.277.202.543
228	Nguyên giá		64.794.659.459	40.281.064.209
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.274.514.490)	(8.003.861.666)
240	Tài sản dở dang dài hạn		42.277.436.722	88.756.132.274
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	42.277.436.722	88.756.132.274
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.194.521.785.521	1.956.942.946.874
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.174.998.880.879	1.919.498.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(31.891.525.336)	(13.970.363.983)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		126.191.594.469	135.232.146.561
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	126.191.594.469	135.232.146.561
270	TỔNG TÀI SẢN		9.369.323.052.890	9.381.582.847.132

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

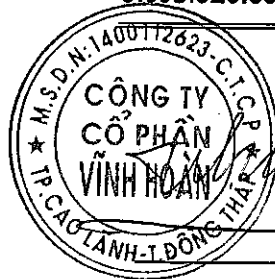
Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.518.735.470.440	3.256.118.326.424
310	Nợ ngắn hạn		2.510.556.274.672	3.246.335.830.901
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	334.992.610.480	623.799.607.664
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.500.653.537	12.334.791.278
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	92.085.087.680	168.744.523.123
314	Phải trả người lao động	15	104.138.739.987	296.731.336.235
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		21.164.567.293	21.549.477.554
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	866.578.347.022	1.237.977.322.525
320	Vay ngắn hạn	17	956.669.641.701	855.057.368.819
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	126.426.626.972	30.141.403.703
330	Nợ dài hạn		8.179.195.768	9.782.495.523
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	3.228.283.768	3.840.179.523
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	4.950.912.000	5.942.316.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.850.587.582.450	6.125.464.520.708
410	Vốn chủ sở hữu		6.850.587.582.450	6.125.464.520.708
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.870.444.950.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.870.444.950.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	263.561.289.678	263.561.289.678
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	4.716.581.342.772	4.028.133.671.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.899.372.053.968	2.687.819.989.732
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		817.209.288.804	1.340.313.681.298
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.369.323.052.890	9.381.582.847.132

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Handwritten signature
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.829.067.568.737	7.795.214.427.844
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.574.605.854)	(123.475.268.803)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 5.817.492.962.883	7.671.739.159.041
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (5.138.000.810.110)	(6.014.895.889.729)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	679.492.152.773	1.656.843.269.312
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 686.760.285.461	707.111.627.353
22	Chi phí tài chính	27 (132.027.314.140)	(305.904.961.289)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 (46.687.590.241)	(27.126.830.933)
25	Chi phí bán hàng	28 (179.663.320.881)	(316.382.343.143)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (157.711.845.602)	(213.100.142.102)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	896.849.957.611	1.528.567.450.131
31	Thu nhập khác	35.804.894.265	22.183.946.887
32	Chi phí khác	(16.400.897.749)	(16.327.584.693)
40	Lợi nhuận khác	30 19.403.996.516	5.856.362.194
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	916.253.954.127	1.534.423.812.325
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (99.656.561.078)	(188.080.313.043)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	20, 31 611.895.755	(6.029.817.984)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	817.209.288.804	1.340.313.681.298

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Handwritten signature
Trương Thị Lê Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	916.253.954.127	1.534.423.812.325
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	69.907.338.957	66.391.058.576
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(94.046.769.839)	213.872.137.742
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(12.515.902.066)	27.940.800.183
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(531.395.280.033)	(480.187.781.789)
06	Chi phí lãi vay	46.687.590.241	27.126.830.933
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	394.890.931.387	1.389.566.857.970
09	Giảm các khoản phải thu	509.916.733.559	121.310.358.312
10	Tăng hàng tồn kho	(148.105.867.599)	(617.409.078.549)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(830.219.169.829)	684.909.035.047
12	Giảm chi phí trả trước	8.834.915.581	2.354.847.576
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.888.141.799)	(99.422.922.875)
14	Tiền lãi vay đã trả	(50.050.700.589)	(24.223.183.693)
15	Thuế TNDN đã nộp	(177.976.571.111)	(42.389.879.399)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32.476.393.793)	(46.893.059.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(327.074.264.193)	1.367.802.975.262
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(155.458.927.867)	(129.713.760.562)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	410.383.997	7.396.103.587
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(7.150.398.871.116)	(4.655.841.706.343)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	6.962.852.569.746	3.584.722.426.573
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(255.500.000.000)	(339.300.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	560.983.418.528	454.961.099.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37.111.426.712)	(1.077.775.837.328)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, tái phát hành cổ phiếu quỹ	22 36.675.390.000	154.002.380.000
33	Tiền thu đi vay	17 3.757.044.364.763	3.864.557.479.039
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17 (3.655.432.091.881)	(3.569.113.928.937)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(366.734.364.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	138.287.662.882	82.711.565.302
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(225.898.028.023)	372.738.703.236
60	Tiền đầu năm	3 410.809.791.594	39.267.851.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.652.406.266)	(1.196.763.425)
70	Tiền cuối năm	3 183.259.357.305	410.809.791.594

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Handwritten signature
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 1 năm 2024 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.244.531.590.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã chứng khoán là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết gián tiếp được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2023		2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33%	99,33%	98,57%	98,57%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2023		2022		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	75%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	81,60%	90%	69,52%	87,27%
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đồng Bón, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn ("Giống Cá Tra"). Tổng số vốn đầu tư sau khi cam kết là 148.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp 138.000.000.000 Đồng vào công ty con này, tương ứng 98,57% trên số vốn điều lệ. Trong năm 2023, Công ty đã góp thêm 10.000.000.000 Đồng để hoàn tất cam kết nêu trên.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 4 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định mua lại 0,67% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn từ cổ đông thiểu số với số tiền là 1.400.000.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Giống Cá Tra là 99,33% vốn điều lệ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp của Công ty lên 408.000.000.000 Đồng, tương ứng 81,60% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước đã góp lần lượt là 408.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt và 42.000.000.000 Đồng (gồm 41.865.566.400 Đồng bằng quyền sử dụng đất và 134.433.600 Đồng bằng tiền mặt). Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc sau khi tăng vốn là 90% vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	451.387.303	241.979.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.807.970.002	410.567.812.079
	<u>183.259.357.305</u>	<u>410.809.791.594</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	96.349.371.862	(12.494.171.862)	76.328.871.413	(25.727.571.413)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.266.465.669	(25.344.493.169)	58.203.781.919	(36.610.876.319)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	19.152.509.597	(340.634.597)	29.954.271.089	(7.680.591.089)
Khác	5.439.254.027	(704.804.027)	14.832.534.935	(6.579.480.337)
	<u>181.207.601.155</u>	<u>(38.884.103.655)</u>	<u>179.319.459.356</u>	<u>(76.598.519.158)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	<u>1.921.600.000.000</u>	<u>1.921.600.000.000</u>	<u>1.661.103.698.630</u>	<u>1.661.103.698.630</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty con**

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	408.000.000.000	(2.012.706.005)	163.900.000.000	(4.466.006.508)
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	149.400.000.000	(29.878.819.331)	138.000.000.000	(9.504.357.475)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Vinh Technology Pte Ltd	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>2.174.998.880.879</u>	<u>(31.891.525.336)</u>	<u>1.919.498.880.879</u>	<u>(13.970.363.983)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	321.138.736.488	283.118.510.017
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.074.428.257.877	1.646.941.827.285
	<u>1.395.566.994.365</u>	<u>1.930.060.337.302</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu khách hàng có số dư là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 505.680.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000.000 đô la Mỹ tương đương 234.100.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 361.200.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh cho khoản vay của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One – một công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.470.613.544 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh	13.946.380.000	-
Beck Pack Systems A/S	-	2.702.772.091
Khác	3.178.530.612	3.051.483.098
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	19.933.000.000	2.441.594.640
	<u>37.057.910.612</u>	<u>8.195.849.829</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 34(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi phải thu	13.361.566.195	35.188.945.993
Tạm ứng	1.338.590.557	3.210.564.903
Khác	600.645.383	770.888.354
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.212.055.562	9.932.703.123
	<u>18.512.857.697</u>	<u>49.103.102.373</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.165.753.973.470	-	852.407.651.422	-
Thành phẩm	456.754.556.087	(90.764.169.913)	595.365.471.194	(163.504.153.727)
Hàng hóa bất động sản	209.099.276.732	-	93.719.729.384	-
Nguyên vật liệu	62.838.931.800	-	72.022.124.605	-
Công cụ, dụng cụ	2.766.572.927	-	6.656.357.403	-
Hàng hóa	91.932.764	-	13.648.494.825	-
	<u>1.897.305.243.780</u>	<u>(90.764.169.913)</u>	<u>1.633.819.828.833</u>	<u>(163.504.153.727)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 96.320.000.000 Đồng và 93.640.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 25)	163.504.153.727	37.524.987.168
	(72.739.983.814)	125.979.166.559
Số dư cuối năm	<u>90.764.169.913</u>	<u>163.504.153.727</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	98.230.599.589	95.251.833.306
Chi phí thuê đất vùng nuôi	13.564.906.460	16.098.083.756
Khác	14.396.088.420	23.882.229.499
	<u>126.191.594.469</u>	<u>135.232.146.561</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	534.649.204.446	611.580.239.059	30.895.969.984	14.119.437.827	1.191.244.851.316
Mua trong năm	186.400.000	3.756.703.265	630.000.000	1.857.956.000	6.431.059.265
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	13.879.250.282	2.521.900.510	2.224.351.417	644.359.703	19.269.861.912
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.803.514.207)	(1.949.411.255)	(75.220.000)	(11.828.145.462)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>548.714.854.728</u>	<u>608.055.328.627</u>	<u>31.800.910.146</u>	<u>16.546.533.530</u>	<u>1.205.117.627.031</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	276.029.047.804	460.862.785.360	22.189.338.512	9.588.971.207	768.670.142.883
Khấu hao trong năm	24.077.534.312	36.637.984.069	3.119.069.176	1.802.098.576	65.636.686.133
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.310.817.065)	(1.156.818.660)	(75.220.000)	(10.542.855.725)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>300.106.582.116</u>	<u>488.189.952.364</u>	<u>24.151.589.028</u>	<u>11.315.849.783</u>	<u>823.763.973.291</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>258.620.156.642</u>	<u>150.717.453.699</u>	<u>8.706.631.472</u>	<u>4.530.466.620</u>	<u>422.574.708.433</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u><u>248.608.272.612</u></u>	<u><u>119.865.376.263</u></u>	<u><u>7.649.321.118</u></u>	<u><u>5.230.683.747</u></u>	<u><u>381.353.653.740</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 45.698.540.942 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 43.001.160.812 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 532.514.274.927 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 500.267.816.854 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	34.812.432.662	5.468.631.547	40.281.064.209
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	21.722.365.000	2.791.230.250	24.513.595.250
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>56.534.797.662</u>	<u>8.259.861.797</u>	64.794.659.459
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.520.843.470	3.483.018.196	8.003.861.666
Khấu hao trong năm	3.144.548.769	1.126.104.055	4.270.652.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>7.665.392.239</u>	<u>4.609.122.251</u>	12.274.514.490
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>30.291.589.192</u>	<u>1.985.613.351</u>	32.277.202.543
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>48.869.405.423</u>	<u>3.650.739.546</u>	52.520.144.969

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.832.845.455 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.042.678.259 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.438.566.058 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.623.452.090 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nhà ở cho người lao động	2.405.216.133	64.593.933.682
Chi phí cho các ao nuôi cá	5.859.470.648	8.365.249.495
Mua sắm TSCĐ	9.989.666.263	9.611.203.973
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	24.023.083.678	6.185.745.124
	<u>42.277.436.722</u>	<u>88.756.132.274</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	88.756.132.274	110.553.699.679
Tăng	116.392.830.283	111.202.622.014
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(19.269.861.912)	(39.408.121.926)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(24.513.595.250)	(23.304.424.040)
Chuyển sang hàng tồn kho	(115.379.547.348)	(68.836.242.737)
Giảm khác	(3.708.521.325)	(1.451.400.716)
Số dư cuối năm	<u>42.277.436.722</u>	<u>88.756.132.274</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Morris, Manning & Martin LLP	14.089.293.603	14.089.293.603	71.190.000.000	71.190.000.000
Khác	58.251.330.646	58.251.330.646	125.675.606.387	125.675.606.387
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	262.651.986.231	262.651.986.231	426.934.001.277	426.934.001.277
	<u>334.992.610.480</u>	<u>334.992.610.480</u>	<u>623.799.607.664</u>	<u>623.799.607.664</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2023 VND	2022 VND
Thuế TNDN	89.584.926.684	167.904.936.717
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.500.160.996	839.586.406
	<u>92.085.087.680</u>	<u>168.744.523.123</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN	167.904.936.717	99.656.561.078	(177.976.571.111)	89.584.926.684
Thuế TNCN	839.586.406	10.813.239.907	(9.152.665.317)	2.500.160.996
	<u>168.744.523.123</u>	<u>110.469.800.985</u>	<u>(187.129.236.428)</u>	<u>92.085.087.680</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện lương tháng 12 và lương tháng 13 năm 2023 và 2022 phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Kinh phí công đoàn	36.616.188.897	32.594.338.977
Các khoản phải trả khác	33.156.889.730	27.175.362.061
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	796.805.268.395	1.178.207.621.487
	<u>866.578.347.022</u>	<u>1.237.977.322.525</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	855.057.368.819	3.757.044.364.763	(3.655.432.091.881)	956.669.641.701

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2023 VND	2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	781.730.206.015	347.760.692.435
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	162.500.000.000	330.923.389.775
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (iii)	12.439.435.686	176.373.286.609
	<u>956.669.641.701</u>	<u>855.057.368.819</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2 và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

11/11/2023 10:11
 74
 10
 11

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	30.141.403.703	57.034.462.830
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	128.761.617.062	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(32.476.393.793)	(46.893.059.127)
Số dư cuối năm	<u>126.426.626.972</u>	<u>30.141.403.703</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>3.228.283.768</u>	<u>3.840.179.523</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	(3.840.179.523)	2.189.638.461
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 31)	611.895.755	(6.029.817.984)
Số dư cuối năm	<u>(3.228.283.768)</u>	<u>(3.840.179.523)</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15% (2022: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2023	2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	183.376.956
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	183.376.956
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của các năm trước	-	(1.430.930)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.430.930
Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP") (Thuyết minh 22)	3.667.539	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	187.044.495	183.376.956

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.430.930	-	114.215.880.222	114.215.880.222
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	183.376.956	1.833.769.560.000	-	1.833.769.560.000
Phát hành ESOP (Thuyết minh 22)	3.667.539	36.675.390.000	-	36.675.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.044.495	1.870.444.950.000	-	1.870.444.950.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	3.074.573.901.732	5.017.902.371.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.340.313.681.298	1.340.313.681.298
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	39.786.499.778	114.215.880.222	-	154.002.380.000
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(366.753.912.000)	(366.753.912.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	4.028.133.671.030	6.125.464.520.708
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	817.209.288.804	817.209.288.804
Phát hành ESOP (*)	36.675.390.000	-	-	-	36.675.390.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (**)	-	-	-	(128.761.617.062)	(128.761.617.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.870.444.950.000	263.561.289.678	-	4.716.581.342.772	6.850.587.582.450

(*) Vào ngày 10 tháng 11 năm 2023, Công ty đã hoàn thiện việc phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty là 3.667.539 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 0505-23/VHC.NQ-VHC23 ngày 5 tháng 5 năm 2023 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”). Vào ngày 23 tháng 11 năm 2023, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp về việc tăng vốn điều lệ từ 1.833.769.560.000 Đồng lên 1.870.444.950.000 Đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/HĐCĐ/NQ/23 ngày 12 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 98.761.617.062 Đồng và 30.000.000.000 Đồng.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

(b) Ngoại tệ các loại

	2023 VND	2022 VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.452.718	17.235.987
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.374	2.566
Euro ("EUR")	32	1.086
	<u> </u>	<u> </u>

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	3.407.245.368.851	4.830.450.756.949
Doanh thu bán phụ phẩm	887.996.820.504	996.765.591.691
Doanh thu bán hàng hóa	794.743.600.481	920.849.411.931
Doanh thu bán nguyên vật liệu	596.429.380.784	702.619.846.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.652.398.117	344.528.821.003
	<u>5.829.067.568.737</u>	<u>7.795.214.427.844</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(11.525.851.624)	(3.687.056.770)
Chiết khấu thương mại	(48.754.230)	(820.678.445)
Giảm giá hàng bán	-	(118.967.533.588)
	<u>(11.574.605.854)</u>	<u>(123.475.268.803)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.817.492.962.883</u>	<u>7.671.739.159.041</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.848.175.537.113	3.113.584.390.734
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	887.996.962.976	996.765.644.925
Giá vốn của hàng hóa đã bán	763.385.721.789	867.392.088.510
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	618.636.441.881	664.745.061.067
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	92.546.130.165 (72.739.983.814)	246.429.537.934 125.979.166.559
	<u>5.138.000.810.110</u>	<u>6.014.895.889.729</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	347.044.914.000	361.317.222.430
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	141.974.197.622	227.158.782.588
Lãi tiền gửi	116.519.992.773	79.422.214.333
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 34(a))	68.019.608.000	36.971.507.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	12.515.902.066	-
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	685.671.000	2.241.901.002
	<u>686.760.285.461</u>	<u>707.111.627.353</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	99.375.774.514	155.105.982.189
Lãi tiền vay	46.687.590.241	27.126.830.933
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	27.940.800.183
Lỗ chứng khoán kinh doanh (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.757.203.535 (19.793.254.150)	9.047.687.176 86.683.660.808
	<u>132.027.314.140</u>	<u>305.904.961.289</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	127.067.415.832	247.668.714.737
Chi phí nhân viên	13.488.385.356	20.485.783.518
Chi phí quảng cáo và trưng bày	12.644.732.364	20.217.794.347
Chi phí khác	26.462.787.329	28.010.050.541
	<u>179.663.320.881</u>	<u>316.382.343.143</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ tư vấn kinh doanh	64.838.370.585	87.855.582.896
Chi phí và phúc lợi nhân viên	48.469.182.402	76.551.322.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.446.331.962	5.389.841.971
Chi phí dụng cụ	2.230.248.021	2.405.822.519
Chi phí khác	37.727.712.632	40.897.571.972
	<u>157.711.845.602</u>	<u>213.100.142.102</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023	2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	33.719.077.894	21.226.142.769
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán và đánh giá lại TSCĐ	-	261.920.134
Khác	2.085.816.371	695.883.984
	<u>35.804.894.265</u>	<u>22.183.946.887</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	11.004.109.000	10.277.750.000
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	874.905.740	-
Khác	4.521.883.009	6.049.834.693
	<u>16.400.897.749</u>	<u>16.327.584.693</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	916.253.954.127	1.534.423.812.325
Thuế tính ở thuế suất 20%	183.250.790.825	306.884.762.465
Điều chỉnh:		-
Thu nhập không chịu thuế	(69.408.982.800)	(72.263.444.486)
Chi phí không được khấu trừ	5.506.482.823	2.003.068.739
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.661.974.532	134.334.015
Ưu đãi thuế	(21.965.600.057)	(42.648.589.706)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>99.044.665.323</u>	<u>194.110.131.027</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	99.656.561.078	188.080.313.043
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(611.895.755)	6.029.817.984
	<u>99.044.665.323</u>	<u>194.110.131.027</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.099.957.190.247	2.271.101.080.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.679.065.923	1.255.288.909.976
Chi phí nhân viên	481.188.305.744	769.745.989.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.907.338.957	66.391.058.576
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(72.739.983.814)	125.979.166.559
Chi phí khác	113.759.909.180	119.951.883.204
	<u>3.378.751.826.237</u>	<u>4.608.458.088.259</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ chủ yếu trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	4.113.539.126.359	5.571.986.015.801
Doanh thu thuần trong nước	1.703.953.836.524	2.099.753.143.240
Doanh thu thuần	<u>5.817.492.962.883</u>	<u>7.671.739.159.041</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận thuần cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy, Người đại diện theo pháp luật cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon Inc.	1.720.835.503.644	3.716.619.305.819
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.076.891.917.721	1.232.482.751.257
Vinh Technology Pte Ltd	713.355.372.655	796.476.508.232
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	275.171.527.369	539.256.655.814
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	42.945.529.253	45.924.954.403
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	6.067.541.248	8.006.863.868
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.132.146.620	4.704.537.179
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	892.932.396	30.953.484
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	809.472.262	2.527.898.333
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	33.786.818	6.499.092
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	7.977.252	129.119.455
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	1.075.111	73.151.583
	<u>3.838.144.782.349</u>	<u>6.346.239.198.519</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	2.940.351.283.850	1.488.290.885.600
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	731.059.953.278	835.992.233.950
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	42.896.323.194	53.175.056.426
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	19.821.321.646	17.361.882.094
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	14.652.523.240	428.700.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	12.950.886.972	31.640.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	5.921.368.000	5.725.624.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	4.676.209.857	4.178.919.509
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	4.342.552.638	5.160.319.608
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	852.471.785	470.398.326
Coast Beacon Inc.	405.620.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	59.443.500	-
Các cá nhân liên quan	15.561.494.030	65.579.324.160
	<u>3.793.551.451.990</u>	<u>2.476.394.983.673</u>
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	200.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	116.150.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	42.954.536	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	3.540.000.000
	<u>359.104.536</u>	<u>3.540.000.000</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.712.145.565	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	30.000.000
	<u>1.712.145.565</u>	<u>30.000.000</u>
v) Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	244.100.000.000	162.800.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	10.000.000.000	62.800.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	145.000.000.000
	<u>254.100.000.000</u>	<u>370.600.000.000</u>
vi) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	170.000.000.000	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	170.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	5.483.327.000	-
Coast Beacon Inc.	989.825.000	-
	<u>346.473.152.000</u>	<u>360.000.000.000</u>
vii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.837.000.000.000	1.418.580.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.108.000.000.000	440.000.000.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	416.434.433.600	233.450.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	76.100.000.000	3.200.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	33.000.000.000	109.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	23.500.000.000
	<u>3.470.534.433.600</u>	<u>2.228.230.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
viii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 26)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	32.348.252.000	18.154.895.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	25.067.017.000	14.737.149.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	8.605.162.000	3.593.043.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.311.165.000	349.570.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	688.012.000	5.276.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	131.574.000
	<u>68.019.608.000</u>	<u>36.971.507.000</u>

ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác (VND)	22.599.940.000	15.195.540.000
ESOP (cổ phiếu)	1.133.900	-
	<u>22.599.940.000</u>	<u>15.195.540.000</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon Inc.	799.975.819.981	1.508.411.579.218
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	146.790.436.234	24.491.233.324
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	83.274.019.103	58.278.088.317
Vinh Technology Pte Ltd	37.592.140.432	43.830.781.782
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	6.694.463.556	11.521.041.897
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	101.378.571	409.102.747
	<u>1.074.428.257.877</u>	<u>1.646.941.827.285</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Các cá nhân liên quan	19.933.000.000	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	2.441.594.640
	<u>19.933.000.000</u>	<u>2.441.594.640</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	595.500.000.000	343.500.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	345.700.000.000	540.400.000.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	41.900.000.000	176.550.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	22.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	18.000.000.000
	<u>1.005.500.000.000</u>	<u>1.078.450.000.000</u>

Số dư thể hiện các khoản vay tín chấp, lãi suất được xác định theo từng lần cho vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.689.902.000	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	197.425.000	854.161.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	144.447.000	7.125.957
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	180.281.562	15.076.166
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	8.854.970.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	201.370.000
	<u>3.212.055.562</u>	<u>9.932.703.123</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	142.169.283.880	196.918.395.883
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	117.846.604.106	204.761.072.856
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.079.039.120	34.171.200
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	804.659.280	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	671.161.410	851.188.392
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	81.238.435	177.534.016
Các cá nhân liên quan	-	24.191.638.930
	<u>262.651.986.231</u>	<u>426.934.001.277</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	603.563.655.532	966.237.221.174
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	182.026.120.782	192.710.800.584
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	8.506.154.131	3.417.263.329
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.709.337.950	15.796.586.400
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	45.750.000
	<u>796.805.268.395</u>	<u>1.178.207.621.487</u>

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	8.479.971.796	6.546.756.885
Từ 1 đến 5 năm	15.496.142.263	17.233.417.469
Trên 5 năm	17.684.526.560	21.397.376.177
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>41.660.640.619</u>	<u>45.177.550.531</u>

(b) Cam kết khác

Công ty cam kết hỗ trợ tài chính cho các công ty con là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn và Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc để thanh toán các nghĩa vụ nợ trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2023 của các công ty con này.

Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 350.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, 200.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

35 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết khác (tiếp theo)

Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 300.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, 298.500.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, 128.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và 120.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 478.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, 360.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp và 118.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

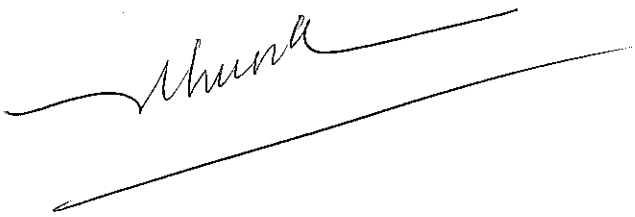
36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/23 ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1101-24/BB-HĐQT24 ngày 11 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% trên mệnh giá.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2012-23/VHC.NQ-VHC23 ngày 20 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20%.

Công ty đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt nêu trên lần lượt tại ngày 9 tháng 1 năm 2024 và ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

